

Số: /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Công bố Đơn giá dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Quyết định số 2038/QĐ-TTg ngày 18/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hoàn thiện hệ thống định mức và giá xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

Căn cứ Quyết định số 637/QĐ-BXD ngày 22/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn rà soát công tác rà soát định mức và giá xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 2038/QĐ-TTg ngày 18/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hoàn thiện hệ thống định mức và giá xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1165/QĐ-UBND ngày 06/6/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành định mức dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Văn bản số 3348/SXD-QLHĐXD ngày 15/11/2023, Văn bản số 09/SXD-QLHĐXD ngày 03/01/2024 và Văn bản số 469/SXD-QLHĐXD₂ ngày 06/02/2024 (sau khi tổng hợp ý kiến của các sở, ngành, địa phương liên quan); ý kiến thống nhất của các Thành viên UBND tỉnh tại cuộc họp UBND tỉnh ngày 09/3/2024 (Thông báo số 94/TB-UBND ngày 11/3/2024 của UBND tỉnh).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Đơn giá dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, gồm:

- Phần I: Đơn giá các công tác thuộc lĩnh vực vệ sinh môi trường.
- Phần II: Đơn giá các công tác phân duy trì hệ thống chiếu sáng.

(đính kèm chi tiết các đơn giá)

Bộ đơn giá công bố kèm theo Quyết định này là cơ sở để các cơ quan nhà nước lập, thẩm định, phê duyệt dự toán và quản lý chi phí công tác dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 2. Sở Xây dựng (cơ quan lập, tham mưu) chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh và các cơ quan liên quan về nội dung, số liệu báo cáo và đề xuất tại các Văn bản nêu trên, đảm bảo thực hiện đúng quy định của pháp luật về quản lý xây dựng, quản lý chi phí dịch vụ công ích, định mức, giá xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Giao Sở Xây dựng tổ chức triển khai, phổ biến và hướng dẫn áp dụng Bộ đơn giá dịch vụ công ích ban hành kèm theo Quyết định này. Tổng hợp những vấn đề vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (b/c);
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, XD₁.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Báu Hà

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN GIÁ

DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh)

Hà Tĩnh, năm 2024

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH

Đơn giá dịch vụ công ích là toàn bộ chi phí cần thiết về vật tư, vật liệu, nhân công và máy thi công, thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác.

1. Cơ sở xác định đơn giá:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật sửa đổi, bổ sung số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;
- Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội về phân loại đô thị;
- Nghị định số 79/2009/NĐ-CP ngày 28/9/2009 của Chính phủ về quản lý chiếu sáng đô thị;
- Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh;
- Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;
- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;
- Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá;
- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ về Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;
- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Nghị định 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ về Quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức, và lực lượng vũ trang;
- Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

- Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

- Thông tư số 07/2017/TT-BXD ngày 15/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

- Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về Hướng dẫn quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

- Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước;

- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

- Thông tư 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và xã hội ban hành danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Quyết định 2856/QĐ-UBND 2020 ngày 31/08/2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc ban hành hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương (HĐC) trong công thức xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

- Quyết định số 1165/QĐ-UBND ngày 06/06/2022 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc Công bố Định mức dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

- Các văn bản khác theo quy định của Nhà nước.

2. Đơn giá dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh gồm:

2.1. Chi phí vật liệu:

Là giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng.

Giá các loại vật tư, vật liệu sử dụng trong đơn giá là giá bình quân tham khảo trên thị trường tỉnh Hà Tĩnh tại thời điểm xác định đơn giá (chưa bao gồm thuế VAT). Khi lập giá dự toán dịch vụ công ích phải tính toán bù chênh lệch giá các loại vật tư, vật liệu tại thời điểm lập giá dự toán so với giá gốc vật liệu trong đơn giá. Giá vật tư, vật liệu dùng để lập dự toán phải hợp lý và phù hợp với mặt bằng giá thị trường, xác định trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho các công tác khác có cùng tiêu chuẩn về chất lượng hoặc giá do địa phương công bố và phải đảm bảo tính cạnh tranh

2.2. Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công là chi phí lao động cần thiết của công nhân trực tiếp thực hiện để hoàn thành một đơn vị khối lượng.

- Chi phí nhân công trong đơn giá được tính với mức lương cơ sở là 1.800.000 đồng/tháng được quy định tại Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức, và lực lượng vũ trang.

- Chi phí nhân công trong đơn giá đã bao gồm hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương theo vùng, hệ số phụ cấp khu vực và chưa bao gồm các khoản phụ cấp khác. Đối với các công tác nằm trong danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo các quy định hiện hành thì được bổ sung thêm khoản phụ cấp này vào chi phí nhân công trong bảng tổng hợp giá trị dự toán.

- Đơn giá nhân công được xác định trên cơ sở cách xác định đơn giá nhân công tính toán tại phương án giá: Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện, cụ thể:

- Mức lương cơ sở đầu vào tính toán là: **1.800.000 đồng/tháng** (theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ Quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang).

- Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương:

+ Vùng III (Thành phố Hà Tĩnh, Thị xã Kỳ Anh) hệ số là 0,5.

+ Vùng IV (Thị xã Hồng Lĩnh và các huyện còn lại) hệ số là 0,3.

- Hệ số phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm là 0,1 (Áp dụng cho nhân công thực hiện các công việc thuộc lĩnh vực vệ sinh môi trường; không áp dụng cho nhân công thực hiện các công việc duy trì hệ thống chiếu sáng).

2.3. Chi phí máy thi công:

- Chi phí máy thi công là chi phí các phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác. Chi phí máy thi công bao gồm: chi phí khấu hao cơ bản, chi phí khấu hao sửa chữa lớn, chi phí nhiên liệu, động lực, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy.

- Là chi phí sử dụng các loại máy móc, thiết bị chạy bằng động cơ điện, diesel, xăng trực tiếp phục vụ để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác.

- Giá nhiên liệu, năng lượng lấy giá tại thời điểm xác định đơn giá theo Quyết định về giá bán số 523/PLX-QĐ-TGD ngày 21/08/2023 (chưa có thuế giá trị gia tăng) sử dụng để tính chi phí nhiên liệu là:

+ Xăng RON 92 : 21.627 đồng/lít.

+ Điêzen 0,05S : 20.718 đồng/lít.

+ Điện : 1.920,3732 đồng/kWh.

- Chi phí máy thi công trong đơn giá được xác định theo từng vùng khác nhau:

+ Địa bàn vùng III: Thành phố Hà Tĩnh, thị xã Kỳ Anh

+ Địa bàn vùng IV: Các địa bàn còn lại của tỉnh.

3. Kết cấu tập Đơn giá dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh:

Đơn giá được trình bày theo nhóm, loại công tác, mỗi đơn giá được trình bày gồm: thành phần công việc, điều kiện áp dụng các trị số đơn giá và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó.

Đơn giá dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh bao gồm 02 phần, phân theo loại công tác, được mã hóa thống nhất theo hệ mã 4 chữ cái đầu và 6 số tiếp theo như nội dung trong định mức đã ban hành.

Chi tiết phần đơn giá dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh gồm:

Phần I : Phần các công tác thuộc lĩnh vực vệ sinh môi trường.

Phần II: Phần các công tác phân duy trì hệ thống chiếu sáng.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Bộ đơn giá công bố kèm theo Quyết định này là cơ sở để các cơ quan nhà nước lập, thẩm định, phê duyệt dự toán và quản lý chi phí công tác dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

2. Khi sử dụng Bộ Đơn giá dịch vụ công ích, các cơ quan quản lý nhà nước và các đơn vị liên quan căn cứ quy định của pháp luật hiện hành để tính bổ sung phụ cấp khu vực và các khoản phụ cấp khác trong đơn giá nhân công theo hướng dẫn tại Điều 4 Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Trong quá trình áp dụng đơn giá, nếu giá vật liệu (mức giá chưa có thuế VAT) chênh lệch so với giá vật liệu đã tính trong đơn giá (kể cả do thay thế bằng một loại vật liệu khác, phân bón khác, cây giống khác, cây có kích thước khác ...) thì được bù trừ chênh lệch theo cách tính như sau: đơn vị lập dự toán căn cứ vào giá thực tế tại từng khu vực ở từng thời điểm do cơ quan quản lý giá công bố, trường hợp không có giá công bố thì lấy theo giá thực tế kèm theo tối thiểu 03 báo giá của 03 nhà cung cấp và số lượng vật liệu quy định trong định mức (hoặc sử dụng thực tế) để tính toán chi phí vật liệu thực tế, sau đó so sánh với chi phí vật liệu trong đơn giá để xác định mức bù, trừ chênh lệch chi phí vật liệu và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí vật liệu trong dự toán.

4. Ngoài thuyết minh và quy định nói trên, trong mỗi chương của công tác của Đơn giá dịch vụ công ích đều có phần thuyết minh và quy định áp dụng cụ thể đối với từng nhóm, loại công tác lắp đặt phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công.

5. Trường hợp các công tác dịch vụ công ích đặc thù của địa phương có yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác với quy định trong tập đơn giá hoặc những loại công tác chưa được quy định định mức thì các tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ tiến hành điều chỉnh định mức hoặc xác lập định mức mới và gửi về Sở Xây dựng tiếp tục khảo sát, nghiên cứu để điều chỉnh bổ sung cho phù hợp với quy trình mới, trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố áp dụng.

6. Đối với công tác cùng thực hiện trên tuyến qua nhiều vùng (vùng III, IV) hoặc giáp ranh giữa các vùng có đơn giá khác nhau thì đơn giá chung được xác định bằng đơn giá trung bình giữa các vùng.

Trong quá trình sử dụng bộ Đơn giá dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, nếu gặp vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng tỉnh Hà Tĩnh xem xét, giải quyết.

ĐƠN GIÁ
PHẦN CÁC CÔNG TÁC THUỘC LĨNH VỰC VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
HTMT01.01.01 XỬ LÝ RÁC THỦY TINH BẰNG PHƯƠNG PHÁP XAY NHUYỄN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị và bảo hộ lao động;
- Ghi chép khối lượng và tách lọc sơ bộ loại rác thủy tinh (sành sứ, chai lọ,...);
- Đập để giảm kích thước, tiết diện đối với loại có kích thước lớn;
- Vận chuyển thủy tinh từ vị trí tập kết đến máy xay, cự ly 10m;
- Xay thủy tinh và đóng bao thủy tinh đã xay để thuận tiện trong việc tập kết, di chuyển;
- Hoàn thành, vệ sinh nơi thực hiện, dụng cụ, thiết bị và tập kết đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
HTMT01.01.01	Xử lý rác thủy tinh bằng phương pháp xay nhuyễn	100kg		22.774	9.516	32.291

HTMT02.01.01 VỆ SINH VÀ XỬ LÝ MÙI PHÁT SINH TỪ XE ÉP RÁC

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị và bảo hộ lao động;
- Pha chế dung dịch khử mùi và đổ vào bình xịt chuyên dụng;
- Dùng nước rửa xung quanh xe ép rác chuyên dụng;
- Xịt khử mùi quanh xe và bên trong xe;
- Hoàn thành, vệ sinh nơi thực hiện, tập kết dụng cụ, thiết bị đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 lần thực hiện/1 xe

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
HTMT02.01.01	Vệ sinh và xử lý mùi phát sinh từ xe ép rác	1 lần thực hiện/1 xe	10.142	8.509	-	18.651

HTMT02.02.01 THU GOM VÀ VẬN CHUYỂN RÁC SINH HOẠT TỪ CÁC HỘ DÂN ĐẾN ĐIỂM TẬP KẾT KHU VỰC NÔNG THÔN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và bảo hộ lao động;
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm tập kết được phân công;
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp;
- Thu gom rác sinh hoạt từ các hộ dân cho đến khi đầy phương tiện thu gom (xe đẩy tay);
- Kiểm tra và gom rác nếu có rác vương vãi trong quá trình di chuyển từ vỉa hè đến xe thu và đổ lên xe thu rác rồi mới di chuyển xe thu rác đến hộ dân tiếp theo;
- Di chuyển đến bãi tập kết rác, sang rác từ phương tiện thu gom sang các xe chứa chuyên dụng;
- Tiếp tục thực hiện quy trình như trên cho đến hết ca làm việc buổi sáng;
- Hết ca, tập trung phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1km.

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
HTMT02.02.01	Thu gom và vận chuyển rác sinh hoạt từ các hộ dân đến điểm tập kết khu vực nông thôn bằng thủ công.	1km	-	84.835	-	84.835

HTMT02.03.01 THU GOM VÀ VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT TẠI ĐIỂM TẬP KẾT KHU VỰC NÔNG THÔN BẰNG XE ÉP RÁC 5 TẤN, CỤ LY BÌNH QUÂN 30KM.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và bảo hộ lao động;
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm tập kết được phân công;
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp;
- Chuyển rác từ các loại xe điện thu gom trên địa bàn vào xe ép rác, vận hành hệ thống chuyên dùng ép rác;
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi và xúc lên xe ép rác;
- Khi xe ép rác đầy: di chuyển xe về nhà máy xử lý rác;
- Cân xe (có rác) xác định tải trọng xe, điều khiển xe đến và đổ rác theo đúng quy định;

- Rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi nhà máy, cân xe (không rác) để xác định rác vận chuyển
- Tiếp tục thực hiện quy trình như trên cho đến hết ca làm việc;

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
HTMT02.03.01	Thu gom và vận chuyển rác tại điểm tập kết khu vực nông thôn bằng xe ép rác 5T, cự ly bình quân 30km.	1 tấn rác	-	12.739	134.271	147.010

HTMT02.04.00 THU GOM, QUÉT VÀ PHÂN LOẠI RÁC THẢI SINH HOẠT BẰNG XE ĐIỆN VÀ THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và trang thiết bị lao động;
- Di chuyển phương tiện đến các tuyến đường, hẻm được phân công, bật đèn công tác (nếu vào ban đêm), quét rác trên đường phố, vỉa hè, lòng đường gom thành từng đồng nhỏ;
- Dọn sạch rác ở thành vỉa và vỉa, miệng hầm ếch, phế thải ở góc cây, cột điện;
- Thu gom rác từ công cụ chứa tại các hộ dân, quét dọn rác rơi vãi và xúc lên xe;
- Phân loại và tập kết đúng phương tiện thu gom. Rác được phân loại thành 2 dạng: rác dễ phân hủy và không phân hủy (nếu có);
- Điều khiển phương tiện đến các vị trí kế tiếp, tác nghiệp đến lúc đầy xe rác;
- Điều khiển xe về bãi tập kết để chuyển sang xe chuyên dùng;
- Đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông trong khi tác nghiệp;
- Tiếp tục thực hiện quy trình như trên cho đến khi hết ca làm việc;
- Hết ca, vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện, dụng cụ lao động về nơi quy định.

❖ **HTMT02.04.01 Thu gom, quét và phân loại rác thải sinh hoạt bằng xe điện và thủ công**

Đơn vị tính: đồng/1.000m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
HTMT02.04.01	Thu gom, quét và phân loại rác thải sinh hoạt bằng xe điện và thủ công					
	- Độ rộng vỉa hè: 2m	1000m ²	-	92.424	59.303	151.727
	- Độ rộng vỉa hè: 3m	1000m ²	-	120.151	77.094	197.245
	- Độ rộng vỉa hè: 4m	1000m ²	-	146.954	94.291	241.246
	- Độ rộng vỉa hè: 5m	1000m ²	-	174.681	112.082	286.764
	- Độ rộng vỉa hè: 6m	1000m ²	-	201.484	129.280	330.764
	- Độ rộng vỉa hè: 7m	1000m ²	-	229.211	147.071	376.282
	- Độ rộng vỉa hè: 8m	1000m ²	-	256.014	164.269	420.283
	- Độ rộng vỉa hè: 9m	1000m ²	-	283.742	182.060	465.801

❖ **HTMT02.04.02 Thu gom, quét và không phân loại rác thải sinh hoạt bằng xe điện và thủ công**

Đơn vị tính: đồng/1.000m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
HTMT02.04.02	Thu gom, quét và không phân loại rác thải sinh hoạt bằng xe điện và thủ công					
	- Độ rộng vỉa hè: 2m	1000m ²	-	59.628	29.651	89.280
	- Độ rộng vỉa hè: 3m	1000m ²	-	77.517	38.547	116.064
	- Độ rộng vỉa hè: 4m	1000m ²	-	94.809	47.146	141.955
	- Độ rộng vỉa hè: 5m	1000m ²	-	112.698	56.041	168.739
	- Độ rộng vỉa hè: 6m	1000m ²	-	129.990	64.640	194.630
	- Độ rộng vỉa hè: 7m	1000m ²	-	147.878	73.535	221.414
	- Độ rộng vỉa hè: 8m	1000m ²	-	165.171	82.134	247.305
	- Độ rộng vỉa hè: 9m	1000m ²	-	183.059	91.030	274.089

Ghi chú:

- Thời gian làm việc theo quy định: 15h30 – 23h30;
- Quét và gom rác trong phạm vi 1 m lòng đường kể từ lề đường và 2m vỉa hè tính từ mép trong lề vỉa hè.

HTMT02.05.01 QUÉT RÁC ĐƯỜNG PHỐ BẰNG XE CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động;
- Di chuyển xe tới địa điểm tập kết;
- Xe ô tô quét hút đúng theo lịch trình quy định, tới điểm quét đỗ cách mép vỉa 0,2m – 0,3m, bật đèn công tác, kiểm tra các thông số kỹ thuật trước khi cho xe vận hành;
- Vận hành ô tô quét rác với vận tốc quy định từ 4km/h đến 8km/h;
- Khi rác đầy thì tiến hành đổ phế thải đúng nơi quy định;
- Tiếp tục thực hiện quy trình như trên cho đến hết ca làm việc;

Đơn vị tính: đồng/1km đường

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
HTMT02.05.01	Quét rác đường phố bằng xe cơ giới	1km đường	23.190	-	105.486	128.676

HTMT03.01.01 XỬ LÝ XÀ BẦN BẰNG PHƯƠNG PHÁP CHÔN LẤP

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị và bảo hộ lao động;
- Hướng dẫn xe đỗ đúng nơi quy định;
- Sử dụng máy đào ban lấp, san ủi;
- Hoàn thành, vệ sinh nơi thực hiện, dụng cụ, thiết bị và tập kết đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
HTMT03.01.01	Xử lý xà bồn bằng phương pháp chôn lấp	1m ³	-	1.502	6.310	7.812

HTMT03.05.01 XỬ LÝ NƯỚC RỈ RÁC TẠI NHÀ MÁY XỬ LÝ RÁC CẨM XUYÊN (PHẢN TIỀN XỬ LÝ - CÔNG SUẤT 10M³/NGÀY ĐÊM)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị điều kiện làm việc.
- Kiểm tra toàn bộ máy móc, thiết bị.
- Kiểm tra toàn bộ máy móc, thiết bị tại bể, theo dõi lưu lượng và các thông số thiết bị, lập biểu báo cáo, chỉnh biên tài liệu.
- Phân tích, đánh giá chất lượng nước trước và sau xử lý.
- Xử lý nước rỉ rác tại các bể phản ứng, bể xử lý, bể trung gian. Cung cấp hóa chất vôi bột, NaOH, Polymer...
- Bảo dưỡng hàng ngày các thiết bị máy móc, vớt rác trong bể chứa.
- Vệ sinh máy móc, thiết bị và trạm xử lý
- Khắc phục, sửa chữa khi gặp sự cố.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
HTMT03.05.01	Xử lý nước rỉ rác tại nhà máy xử lý rác Cẩm Xuyên (Phản tiền xử lý – công suất 10m ³ /ngày đêm)	1m ³	85.377	5.421	-	90.797

Ghi chú:

- Đơn giá trên không bao gồm chi phí liên quan đến hệ thống xử lý nước rỉ rác và đã bao gồm chi phí phân tích, đánh giá chất lượng nước trước và sau xử lý. Do hệ thống chưa hoạt động hết tối đa công suất theo công suất thiết kế nên không thể dựa vào hồ sơ thiết kế để tính toán định mức hao phí ca máy (cụ thể là hệ thống các máy sục khí, máy bơm điện, bơm hóa chất,...).

- Đơn giá chỉ tính toán chi phí nguyên vật liệu, hao phí nhân công, riêng chi phí điện năng của hệ thống các máy sục khí, máy bơm nước, bơm hóa chất sẽ được xác định theo thực tế tiêu thụ trên hóa đơn chứng từ để đảm bảo không thất thoát ngân sách nhà nước.

- Đối với những công tác sửa chữa lớn, thay thế các thiết bị, bảo dưỡng định kỳ máy móc vận hành, bảo dưỡng lớn toàn bộ hệ thống thì cần xác định khối lượng để lập dự toán chi phí trình cấp có thẩm quyền quyết định.

HTMT04.01.01 XỬ LÝ RÁC CHÀ CÂY XANH.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị và bảo hộ lao động;
- Vận chuyển cành cây tại điểm tập kết đến vị trí máy xay, cự ly 10m;
- Trải bạt hoặc bọc bao bố, túi nilong tại vị trí ra mùn xay;
- Chặt nhỏ giảm kích thước đối với các cành cây lớn, xay cành;
- Thu gom mùn vào bao chứa để thuận tiện trong việc tập kết, di chuyển;
- Hoàn thành, vệ sinh nơi thực hiện, dụng cụ, thiết bị và tập kết đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100kg mùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
HTMT04.01.01	Xử lý rác chà cây xanh	100kg mùn	-	62.067	89.548	151.614

HTMT05.01.01 VẬN HÀNH MÁY SỤC KHÍ HỒ ĐIỀU HÒA LÝ TỰ TRỌNG (QUY MÔ 2 HA)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và bảo hộ lao động;
- Khởi động các máy sục khí, thường xuyên kiểm tra hoạt động của máy và dây điện, vệ sinh khu vực xung quanh máy sục khí (vớt bọt bẩn, cặn, ...) trong ca làm việc;
- Ghi nhận công việc thực hiện, tình trạng hồ điều hòa;
- Lấy mẫu nước để lưu trữ hoặc kiểm định;
- Hết ca, tắt máy, vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện, dụng cụ lao động về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
HTMT05.01.01	Vận hành máy sục khí hồ điều hòa Lý Tự Trọng (quy mô 2ha)	1 ngày	-	104.362	26.499	130.861

HTMT05.02.01 VẬN HÀNH CỬA PHAI HỒ ĐIỀU HÒA BẰNG THỦ CÔNG.

Thành phần công việc:

- Ứng trực theo dự báo thời tiết và yêu cầu sản xuất;
- Trục và vận hành cửa phai theo đúng yêu cầu vận hành;
- Ghi chép, theo dõi diễn biến mực nước trong và ngoài hồ nước, trong và sau khi vận hành cửa phai;
- Báo cáo thường xuyên tình hình mực nước về công ty.
- Điều kiện áp dụng: Công tác vận hành cửa phai được áp dụng cho các hồ điều hòa được quy định mực nước khống chế và lắp đặt cửa phai điều tiết mực nước.

Đơn vị tính: đồng/1 ngày mưa.

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
HTMT05.02.01	Vận hành cửa phai hồ điều hòa bằng thủ công	1 ngày mưa	-	177.190	-	177.190

HTMT06.01.01 NẠO VẾT BÙN MƯƠNG DẪN HỒ SINH HỌC BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động;
- Cào xúc bùn vào xô, đổ vào xe chứa đẩy tay, đưa đi đổ/tập kết đúng nơi quy định;
- Trung chuyển bùn tới vị trí tập kết, cự ly trung bình 30m;
- Xúc bùn, đổ từ xe trung chuyển (hoặc xe đẩy) vào phương tiện tại nơi tập kết (nếu có);
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh, hoàn trả mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
HTMT06.01.01	Nạo vét bùn mương dẫn hồ sinh học bằng thủ công	1m ³	-	186.951	-	186.951

HTMT06.02.01 XỬ LÝ BÙN NẠO VẾT.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động;
- Bùn nạo vét từ hệ thống thoát nước được các xe ben, xe bồn vận chuyển về tập kết tại bãi đổ;
- Các xe vận chuyển phải được gia cố, lót kín không để bùn rơi vãi dọc tuyến đường vận chuyển;
- Hướng dẫn xe vận chuyển đổ bùn đúng nơi quy định;
- Cào bùn từ trên xe xuống, vệ sinh phương tiện trước khi ra khỏi khu vực;
- Rắc vôi bột và phun xịt chế phẩm khử mùi để xử lý bùn và giảm thiểu mùi hôi;
- Cuối ca dọn dẹp vệ sinh khu vực bãi đổ, tạo độ dốc để xe đổ bùn xuống hố được thuận lợi, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn;
- Hết ca vệ sinh phương tiện, dụng cụ tập trung về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
HTMT06.02.01	Xử lý bùn nạo vét	1m ³	5.841	134.232	781	140.853

HTMT02.06.01 XỬ LÝ RÁC THẢI SINH HOẠT BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐỐT BẰNG LÒ ĐỐT SANKYO 1000-GFC, CÔNG SUẤT 24 TẤN/NGÀY ĐÊM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động;
- Kiểm tra, khởi động hệ thống lò đốt và các thiết bị liên quan;
- Dùng máy xúc lật xúc rác vào vị trí máy gắp;
- Vận hành máy gắp rác vào vị trí cửa lò, vận hành máy đẩy rác vào buồng sấy trước khi đẩy vào lò đốt;
- Thực hiện trở, xới rác trong lò cho cháy sạch và tiếp tục nạp rác vào lò đốt;
- Tiến hành cào và xúc tro xỉ ra khỏi lò khi đầy, dùng máy xúc vận chuyển tro xỉ đến hố chôn lấp đúng nơi quy định vào cuối ca;
- Ghi chép nhật ký công việc, giao ca, kết thúc ca làm việc.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
HTMT02.06.01	Xử lý rác thải sinh hoạt bằng phương pháp đốt bằng lò đốt SANKYO 1000-GFC, công suất 24 tấn/ngày đêm.	1 tấn rác	42.969	203.279	145.866	392.114

PHẦN CÁC CÔNG TÁC PHÂN DUY TRÌ HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG

HTCS01.01.01 THÁO DỠ CÀN ĐÈN CHIẾU SÁNG CHIỀU DÀI VƯỢN $\leq 2,8\text{M}$, ĐỘ CAO $H \leq 10\text{M}$.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, di chuyển phương tiện, dụng cụ đến nơi làm việc;
- Cắt điện, lắp đặt biển báo hiệu, cảnh giới đảm bảo an toàn giao thông;
- Điều khiển xe nâng vào vị trí thực hiện tháo gỡ chóa đèn, càn đèn đúng yêu cầu kỹ thuật;
- Xếp gọn gàng chóa đèn, càn đèn trên phương tiện để vận chuyển về địa điểm tập kết;
- Kiểm tra, thu dọn, hoàn thành công tác.

Đơn vị tính: đồng/1 càn đèn.

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
HTCS01.01.01	Tháo dỡ càn đèn chiếu sáng chiều dài vượt $\leq 2,8\text{m}$, độ cao $h \leq 10\text{m}$.	1 càn đèn	-	51.066	159.273	210.339

Ghi chú: Càn đèn chiếu sáng trong đơn giá này là càn đèn thép gắn trên trụ điện bê tông, không phải loại trụ đèn thép tiếp đất. Xe thang chiều dài thang 12m được quy định trong đơn giá này là loại xe tải cầu có gấn thùng nâng người hoặc xe nâng người chuyên dùng.

HTCS01.03.00 THAY THỂ THIẾT BỊ ĐÓNG CẮT TRÊN LƯỚI CHIẾU SÁNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ lao động;
- Cắt điện, cảnh giới, đảm bảo an toàn lao động;
- Tháo thiết bị đóng cắt cũ và thay thế thiết bị đóng cắt mới;
- Đóng điện, kiểm tra vận hành thử;
- Thu dọn dụng cụ, hoàn tất công tác.

Đơn vị tính: đồng/1 thiết bị

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
HTCS01.03.01	Thay thế thiết bị Contactor trên lưới chiếu sáng	1 thiết bị	110.000	41.469	-	151.469

Đơn vị tính: đồng/1 thiết bị

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
HTCS01.03.02	Thay thế thiết bị Timer trên lưới chiếu sáng	1 thiết bị	80.000	49.600	-	129.600

Đơn vị tính: đồng/1 thiết bị

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
HTCS01.03.03	Thay thế thiết bị CB 3 pha trên lưới chiếu sáng	1 thiết bị	85.000	70.741	-	155.741

Đơn vị tính: đồng/1 thiết bị

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
HTCS01.03.04	Thay thế thiết bị MCCB 3 pha trên lưới chiếu sáng	1 thiết bị	315.000	70.741	-	385.741

PHỤ LỤC 1**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU DÙNG ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ
TỈNH HÀ TĨNH**

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1	Dung dịch khử mùi L2100CHV	Lít	33.622
2	Nước sạch	m3	11.000
3	Chổi quét hút	Bộ	9.100.000
4	Phèn PAC	Kg	12.000
5	Polymer Anion	Kg	90.000
6	NaOH	kg	25.000
7	H2SO4	kg	8.182
8	Vôi (CaOH)	Kg	4.000
9	Chế phẩm EM	lít	18.000
10	Hóa chất diệt ruồi	Kg	380.000
11	Than hoạt tính	Kg	9.500
12	Thiết bị đóng cắt	Cái	12.750.000

PHỤ LỤC 2
BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG DÙNG ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
ĐÔ THỊ TỈNH HÀ TĨNH

Stt	Tên nhân công	Đơn vị	Giá (đồng)	
			Vùng III	Vùng IV
1	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1 công ích	công	234.692	203.400
2	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 1 công ích	công	254.942	220.950
3	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1 công ích	công	275.192	238.500
4	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2 công ích	công	250.269	216.900
5	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2 công ích	công	271.038	234.900
6	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2 công ích (Áp dụng cho công việc duy trì hệ thống chiếu sáng)	công	260.654	225.900
7	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2 công ích	công	291.808	252.900
8	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2 công ích (Áp dụng cho công việc duy trì hệ thống chiếu sáng)	công	281.423	243.900
9	Nhân công bậc 1,0/4 – Nhân công lái xe	công	254.423	220.500
10	Nhân công bậc 1,0/4 – Nhân công lái xe (Áp dụng cho công việc duy trì hệ thống chiếu sáng)	công	244.038	211.500
11	Nhân công bậc 2,0/4 – Nhân công lái xe	công	297.000	257.400
12	Nhân công bậc 3,0/4 – Nhân công lái xe	công	347.885	301.500
13	Nhân công bậc 3,0/4 – Nhân công lái xe (Áp dụng cho công việc duy trì hệ thống chiếu sáng)	công	337.500	292.500
14	Nhân công bậc 4,0/4 – Nhân công lái xe	công	407.077	352.800

PHỤ LỤC 3**BẢNG GIÁ CA MÁY DÙNG ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ
TỈNH HÀ TĨNH**

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)	
			Vùng III	Vùng IV
1	Máy xay thủy tinh, động cơ 1,1kW	ca	306.823	269.300
2	Xe ép rác 5 tấn	ca	2.155.276	2.117.060
3	Xe thu gom có động cơ 1m ³	ca	730.900	693.377
4	Xe quét hút ≤ 5m ³	ca	3.756.969	3.711.969
5	Máy đào ủi gàu 0,3m ³	ca	1.567.227	1.529.704
6	Máy xay cành lá cây, động cơ diezel 28Hp	ca	1.183.582	1.164.059
7	Máy sục khí 1,1 kW	ca	26.499	26.499
8	Máy bơm áp lực chạy xăng 1,1kW	ca	25.197	25.197
9	Máy xúc lật gàu 0,3m ³	ca	913.546	876.023
10	Quạt hút công suất 28kW	ca	235.230	235.230
11	Máy bơm nước 2,5kW	ca	22.576	22.576
12	Máy cấp khí 2,5kW	ca	30.266	30.266
13	Máy gấp rác 10kW	ca	516.949	482.195
14	Máy đẩy rác 7kW	ca	351.949	317.195
15	Xe thang chiều cao nâng 12m	ca	2.287.528	2.209.990